

Biểu mẫu 1: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, định hướng năm 2027
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2026 của UBND xã)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026				Định hướng Kế hoạch năm 2027	So sánh với (%)					Ghi chú
			Thực hiện 9 tháng	Cả năm	Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện cả năm								
							Kết quả	Đánh giá mức độ hoàn thành (đạt/không đạt)		Ước 9T2026/ 9T2025	Ước 9T2026/ KH2026	Ước TH2026/ TH2025	Ước TH2026/ KH2026	KH2027/ TH2026	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=4/1	9=4/3	10=5/2	11=5/3	11=7/5	12
A	NHÓM CHỈ TIÊU CHỦ YẾU														
I	Về kinh tế														
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%													
-	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%													
-	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%													
	+ Công nghiệp	%													
	Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%													
	+ Xây dựng	%													
-	Khu vực dịch vụ	%													
	Trong đó:														
	+ Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%													
	+ Vận tải, kho bãi	%													
	+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%													
	+ Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%													
	+ Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	%													
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%													
2	Cơ cấu các ngành kinh tế	%													
-	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	%													
-	Công nghiệp - Xây dựng	%													
	+ Công nghiệp	%													
	+ Xây dựng	%													
-	Dịch vụ	%													
-	Thuế sản phẩm	%													
3	GRDP bình quân đầu người	USD													
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%													
5	Tỷ trọng giá trị tăng thêm công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%													
6	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP)	%													
7	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người (USD)	USD													
8	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%													
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng		76,8	81,2		83	Đạt	91			108,07	102,22	109,64	
10	Sản lượng lương thực	Triệu tấn	0,0111135	0,0111135	0,014	0,0140008	0,0140008	vượt KH	0,0137802	125,98	100,01	125,98	100,01	98,42	
11	Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD													
12	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (%)	%													
13	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%													
14	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng													
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP	%													
15	Hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)														
16	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước	%		7,0	7		7	Đạt	7			100,0	100,0	100,0	
17	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao	Ha		3,0	12	19,3	19,3	Vượt	12		160,83	643,3	160,8	62,2	
	Trong đó: diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao	Ha			6	7,0	7,0	Vượt	6		116,67		116,7	85,7	
18	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	13,0	15,0	12	17	17	Vượt	12	130,77	141,67	113,3	141,7	70,6	
19	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn	Nghìn DN	69,0												

20	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn (%)	%													
21	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%													
22	Tỷ lệ đô thị hóa	%	88,0												
23	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%													
24	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP	%													
25	Tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã													
26	Số căn hộ nhà ở xã hội được xây dựng mới	Căn hộ/nhà													
27	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%													
28	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Ngìn lượt khách													
II	Về văn hóa - xã hội														42,9
29	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (tuổi)	Tuổi													
30	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động	%	17,30	19,20	17,70	17,20	Đạt	17,00	92,19	99,42	89,58	98,84			
31	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	81,00	85,00	83,20	85,00	Đạt	85,80	97,88	104,9	100,0	100,9			
	Trong đó có bằng cấp chứng chỉ	%		36,50	36,00	36,50	Đạt	38,60	98,63		100,0	105,8			
32	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới giảm bình quân	%	0,25	0,14		0,14	Đạt	≥0,41%		56,0	100,0				
33	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	80,0	80,00	85,70	25,00	25,00	không đạt	50,0	31,25	29,17	31,25	29,17	200,00	Sau sáp nhập còn lại còn 4 trường, hiện nay chỉ có có 01/4 trường đạt chuẩn
34	Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	55,0	70,00	80,00	70,00	80,00	Đạt	85,00	127,27	87,50	114,29	100,00	106,25	
35	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	20,0	22,00	25,00	23,00	25,00	Đạt	27,00	115	92,00	113,64	100,00	108,00	
36	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%		40,00	42,00	41,00	42,00	Đạt	44,00		97,62	105,00	100,00	104,76	
37	Số bác sỹ/1 vạn dân	%	18,2	18,2	18,2	18,2	Đạt	18,20	99,74	100	100,0	100,0	100,0	100,0	
38	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,5	95,00	95,00	95,40	96,00	Vượt	96,00	102,03	100,42	101,05	101,05	100,00	
39	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	93,5	95,00	95,00	95,40	95,40	Vượt	96,00	102,03	100,42	100,42	100,42	100,63	
40	Chỉ số phát triển con người (HDI)	%													
41	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao	%													
III	Về môi trường														
42	Tỷ lệ che phủ rừng	%		0,34	0,34	0,34	0,34	Đạt	0,34	100	100,0	100,0	100,0	100,0	
43	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,00	99,50	100,00	100,00	Đạt	100,00	100,00	100,50	100,00	100,50	100,00	
	Trong đó: Tỷ lệ được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế	%	77,5	79,10	81,60	82,00	82,50	Đạt	86,50	105,81	100,49	104,30	101,10	104,85	
44	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	100,0	100,00	98,00	100,00	100,00	Đạt	100,00	100	102,04	100,0	102,0	100,0	
45	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	%													
46	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%													
47	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)	%	100,0	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt	100,00	100	100	100,0	100,0	100,0	
48	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (%)	%													
IV	Về quốc phòng, an ninh														
49	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự đạt 80% trở lên	%	100,00	85,00		92,86	Đạt	85,70	0	92,86	109,25	92,29			
	Trong đó: Tỷ lệ xã, phường không có ma túy đạt 30%.	%		100,00		100,00	Đạt	100,00			100,0	100,0			
50	Tỷ lệ xã, phường có lực lượng dân quân thường trực	%		100,00	100,00	100,00	Đạt	100,00	100		100,0	100,0			
B	NHÓM CHỈ TIÊU CỤ THỂ VỀ KINH TẾ														
I	Nông nghiệp														
1	Trồng trọt														
a	Tổng diện tích gieo trồng	1.000 ha	2,4616	2,4616	2,5400	2,5460	2,5460	vượt KH	2,5280	103,43	100,24	103,43	100,24	99,29	
	- Vụ đông	1.000 ha	0,284	0,284	0,320	0,2937	0,2937	không đạt	0,2950	103,56	91,78	103,56	91,78	100,44	
	- Vụ chiêm xuân	1.000 ha	1,121	1,121	1,080	1,1373	1,1373	vượt KH	1,1330	101,45	105,31	101,45	105,31	99,62	
	- Vụ thu mùa	1.000 ha	1,057	1,057	1,140	1,1150	1,1150	không đạt	1,1000	105,50	97,81	105,50	97,81	98,65	
b	Một số cây trồng chủ yếu														
-	Lúa cả năm														
	+ Diện tích lúa	1.000 ha	1,864	1,864	1,800	1,841	1,841	vượt KH	1,820	98,79	102,30	98,79	102,30	98,84	
	+ Năng suất	Tạ/ha	48,000	48,000	68,4	69,05	69,05	vượt KH	68,70	143,85	100,95	143,85	100,95	99,49	
	+ Sản lượng	1.000 tấn	8,944	8,944	12,311	12,715	12,715	vượt KH	12,50	142,17	103,28	142,17	103,28	98,34	

-	Ngô															
	+ Diện tích	1.000 ha	0,2450	0,2450	0,300	0,2255	0,2255	không đạt	0,228	92,04	75,17	92,04	75,17	101,11		
	+ Năng suất	Tạ/ha	50,8	50,8	56,3	57,02	57,02	vượt KH	56,00	112,24	101,28	112,24	101,28	98,21		
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1,2460	1,2460	1,6890	1,2858	1,2858	không đạt	1,2768	103,19	76,13	103,19	76,13	99,30		
-	Sắn															
	+ Diện tích	1.000 ha														
	+ Năng suất	Tạ/ha														
	+ Sản lượng	1.000 tấn														
-	Rau															
	+ Diện tích	1.000 ha	0,307	0,307	0,220	0,393	0,393	vượt KH	0,400	127,95	178,55	127,95	178,55	101,83		
	+ Năng suất	Tạ/ha	149,00	149,00	146,6	149,30	149,30	vượt KH	150,00	100,20	101,84	100,20	101,84	100,47		
	+ Sản lượng	1.000 tấn	4,555	4,555	3,225	5,865	5,865	vượt KH	6,000	128,75	181,83	128,75	181,83	102,31		
-	Lạc															
	+ Diện tích	1.000 ha	0,135	0,135	0,150	0,0863	0,0863	không đạt	0,08	63,93	57,53	63,93	57,53	92,70		
	+ Năng suất	Tạ/ha	21,4	21,4	23,30	25,75	25,75	vượt KH	25,80	120,33	110,52	120,33	110,52	100,19		
	+ Sản lượng	1.000 tấn	0,289	0,289	0,350	0,222	0,222	không đạt	0,21	76,92	63,58	76,92	63,58	92,88		
-	Mía															
	+ Diện tích	1.000 ha														
	+ Năng suất	Tạ/ha														
	+ Sản lượng	1.000 tấn														
-	Cói															
	+ Diện tích	1.000 ha														
	+ Năng suất	Tạ/ha														
	+ Sản lượng	1.000 tấn														
-	Cao su															
	+ Diện tích	1.000 ha														
	+ Sản lượng mù khô	1.000 tấn														
2	Chăn nuôi															
-	Tổng đàn trâu	1.000 con	0,037	0,037	0,10	0,035	0,035	không đạt	0,03	94,59	35,00	94,59	35,00	85,71		
-	Tổng đàn bò	1.000 con	0,686	0,686	0,35	0,672	0,672	vượt KH	0,61	97,96	192,00	97,96	192,00	90,77		120,7
-	Tổng đàn lợn	1.000 con	4,62	4,62	0,20	4,69	4,69	vượt KH	2,20	101,47	2345	101,47	2345,00	46,91		130,4
-	Tổng đàn gia cầm	Triệu con	102,00	102,00	120,00	125,00	125,00	vượt KH	120,00	122,55	104,17	122,55	104,17	96,00		108,1
-	Sản lượng thịt hơi các loại	1.000 tấn	1,24	1,24	0,50	1,14	1,14	vượt KH	1,05	92,06	227,40	92,06	227,40	92,35		
-	Sản lượng trứng	Triệu quả	5,63	5,63	1,308	3,29	3,29	vượt KH	3,03	58,38	251,30	58,38	251,30	92,18		
3	Lâm nghiệp															
-	Diện tích bảo vệ rừng	Ha			85,00	84,66	84,66	đạt	84,66		99,6		99,6	100,0		
-	Chăn sóc rừng trồng	Ha														
-	Trồng rừng mới	Ha														
-	Khai thác lâm sản															
	+ Gỗ	m3														
	+ Tre luồng	Triệu cây														
	+ Nguyên liệu giấy	Tấn														
4	Thủy sản															
a	Sản lượng thủy sản	Tấn	120,80	154,80	221,00	187,30	246,00	đạt	218,00	155,05	84,75	158,91	111,31	88,62		
-	Sản lượng khai thác	Tấn	-	-	5,00	4,00	5,00	đạt	-		80		100,0	0,0		
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	120,80	154,80	216,00	183,30	241,00	đạt	218,00	151,74	84,86	155,68	111,57	90,46		
b	Tổng diện tích nuôi trồng	Ha	96,18	96,18	101,00	101,00	101,00	đạt	101,00	105,01	100	105,0	100,0	100,0		
-	Diện tích nuôi trồng nước mặn, lợ	Ha	8,05	8,05	9,00	9,00	9,00	đạt	9,00	111,80	100	111,8	100,0	100,0		
-	Diện tích nuôi trồng nước ngọt	Ha	88,13	88,13	92,00	92,00	92,00	đạt	92,00	104,39	100	104,4	100,0	100,0		
5	Số lượng sản phẩm OCOP cấp tỉnh	Sản phẩm	-	-	-	-	1,00	đạt	1,00							
II	Công nghiệp															
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%														
2	Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu															
	- Xi măng các loại	1.000 tấn														
	- Đường kết tinh	1.000 tấn														
	- Bìa các loại	1.000 lít														
	- Thuốc lá bao	1.000 bao														

	- Giấy thể thao	1.000 đôi													
	- Quần áo may sẵn	1.000 cái													
	- Phân bón các loại	Tấn													
	- Gạch xây	Triệu Viên													
	- Thức ăn gia súc	Tấn													
	- Nước máy sản xuất	1.000 m3													
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh													
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh													
	- Thép	1.000 Tấn													
	- Xăng các loại	1.000 Tấn													
	- Dầu Diesel các loại	1.000 Tấn													
	- Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn													
	- Sáp parafin	1.000 Tấn													
	- Benzen	1.000 Tấn													
	- Lưu huỳnh rắn	1.000 Tấn													
IV	Dịch vụ														
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng													
2	Xuất khẩu														
a	Giá trị xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	1.000 USD													
	- Xuất khẩu hàng hóa	1.000 USD													
	+ Xuất khẩu chính ngạch	1.000 USD													
	+ Xuất khẩu tiểu ngạch	1.000 USD													
	- Xuất khẩu dịch vụ	1.000 USD													
b	Mặt hàng xuất khẩu chính ngạch chủ yếu														
	+ Dưa chuột đóng hộp	Tấn													
	+ Súc sản xuất khẩu	Tấn													
	+ Hàng dệt may	1.000 SP													
	+ Giấy xuất khẩu	1.000 đôi													
	+ Thuốc lá bao	1.000 bao													
	+ Dăm gỗ	m3													
	+ Lưu huỳnh	Tấn													
	+ Benzen	Tấn													
	+ Polypropylen	Tấn													
3	Nhập khẩu														
a	Giá trị nhập khẩu	Tỷ đồng													
b	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu														
	+ Dầu thô	1.000 Tấn													
	+ Vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc, giấy dếp.	1.000 USD													
	+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng;....	1.000 USD													
4	Du lịch														
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng													
-	Tổng lượt khách	1.000 lượt khách													
	Trong đó: khách quốc tế	1.000 lượt khách													
5	Vận tải														
a	Vận tải hàng hóa														
-	Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn													
-	Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km													
b	Vận tải hành khách														
-	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK													
-	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.km													
c	Hàng hoá thông qua cảng	1.000 tấn													
	Trong đó: qua cảng Nghi Sơn	1.000 tấn													
d	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng													
6	Bur chính - viễn thông														
-	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	4.359	4.778	5.109,00	4.986,00	5.109,00	Đạt	5.279	114,38	97,59	106,93	100,00	103,33	
	+ Cố định	Thuê bao	60	90	101	100	101	Đạt	112	166,67	99,01	112,22	100,00	110,89	
	+ Di động	Thuê bao	4.299	4.688	5.008	4.886	5.008,00	Đạt	5.167	113,65	97,56	106,83	100,00	103,17	

-	Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	16	17	18,6	18,3	18,6	Đạt	19	114,38	98,39	109,41	100,00	102,15	
-	Số thuê bao Internet	Thuê bao	2.345,00	2.567,00	2.891,00	2.698,00	2.891,00	Đạt	3.167,00	115,05	93,32	112,62	100,00	109,55	
-	Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	8,8	9,5	10,5	9,9	10,5	Đạt	11,4	112,78	93,91	110,78	100,00	108,32	
-	Doanh thu dịch vụ bưu chính - viễn thông	Tỷ đồng													
C NHÓM CHỈ TIÊU CỤ THỂ VỀ XÃ HỘI															
I Dân số															
1	Dân số trung bình	1.000 người		27,05	27,30		27,31		27,60			100,96	100,04	101,07	
2	Tốc độ tăng dân số	%		0,76	>1		1,03	Đạt	>1			135,53	100,0		
II Y tế															
1	Số giường bệnh	Giường		32	32,0	32,0	32,0	Đạt	32		100	100,0	100,0	100,0	
2	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường		12	12	12	12	Đạt	12		100	102,2	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰													
4	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰													
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	6,0	4,1	5,2	4,70	4,5	Vượt KH	5,0						
6	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	Đạt	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
III Lao động và việc làm															
1	Dân số trong độ tuổi lao động	1.000 người	13.100	13.100	14.111	13.955	14.111	Đạt	14.350	106,53	98,89	107,72	100,00	101,69	
2	Tổng số lao động trong nền kinh tế	1.000 người	13.000	13.000	14.000	13.850	14.000	Đạt	14.250	106,54	98,93	107,69	100,00	101,79	
3	Cơ cấu lao động														
	+ Công nghiệp	%	49,5	49,5	51,8	51,8	51,8	Đạt	53	104,65	100	104,65	100,00	102,32	
	+ Nông nghiệp	%	17,0	17,3	19,2	17,5	17,2	Đạt	17	102,94	91,15	99,42	89,58	98,84	
	+ Dịch vụ	%	30,5	30,5	29,0	29,0	29,0	Đạt	29	95,08	100	95,08	100,0	100,0	157,2
4	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	12.843	12.843	13.832,0	13.684,0	13.832,0	Đạt	14.093	106,55	98,93	107,70	100,00	101,89	168,0
5	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	98,8	98,8	98,9	98,85	99,0	Đạt	99,1	100,05	99,95	100,20	100,10	100,10	166,2
6	Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,20	1,20	1,10	1,15	1,10	Đạt	0,90	95,83	104,55	91,67	100,00	81,82	142,5
7	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%													
8	Số lao động xuất khẩu	Người	30	38	38	59	65	Đạt	65	196,67	155,26	171,05	171,05	100,00	
IV Phát triển bảo hiểm xã hội															
1	Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội	Người													
	Trong đó: Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người													
V Văn hóa															
1	Tổng số báo chí xuất bản	1.000 bản													
2	Số di tích được tu bổ	Di tích	1	1	0,0	0,0	0,0	0,0	1			0,0			
3	Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%		90,70	87,50		91,20	đạt	91,30			100,55	104,23	100,11	
4	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố được công nhận danh hiệu khu dân cư văn hóa	%		100,00	85,71		85,70	đạt	85,700			85,70	99,98	100,00	
VI Thể thao															
1	Số vận động viên đào tạo tập trung	Người													
2	Số vận động viên cấp cao	Người													
	Trong đó: + Số kiện tướng	Người													
	+ Số vận động viên cấp I	Người													
3	Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể thao thường xuyên	%		40,00	42,00	41,50	42,00	Đạt	45,00		98,81	105,00	100,00	107,14	
4	Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	30,00	30,00	32,00		32,00	Đạt	36,50	0	0	106,67	100,00	114,06	
5	Tỷ lệ trường học bảo đảm giáo dục thể chất	%	100,00	100,00	100,00	1000,00	100,00	Đạt	100,00	1000	1000	100,0	100,0	100,0	
6	Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Đạt	100,00	100	100	100,0	100,0	100,0	
VII Giáo dục, đào tạo															
1	Tổng số học sinh đầu năm học	1.000 HS	5,209	5,209	5,139	5,484	5,484		5,575	105,28	106,71	105,28	106,71	101,66	
	Trong đó:														
	+ Học sinh mẫu giáo	1.000 HS	1,330	1,330	1,273	1,433	1,433	Đạt	1,510	107,74	112,57	107,74	112,57	105,37	
	+ Học sinh tiểu học	1.000 HS	2,315	2,315	2,150	2,199	2,199	Đạt	2,205	94,99	102,28	94,99	102,28	100,27	
	+ Học sinh trung học cơ sở	1.000 HS	1,564	1,564	1,716	1,852	1,852	Đạt	1,860	118,41	107,93	118,41	107,93	100,43	
	+ Học sinh trung học phổ thông	1.000 HS													
	+ Học viên GDPT	1.000 HS													
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi														
	Trong đó:														

	+ Học sinh tiểu học	%	100	100	100,00	100,0	100,0	100,0	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
	+ Học sinh trung học cơ sở	%	100	100	100,00	100,0	100,0	100,0	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
	+ Học sinh trung học phổ thông	%													
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100,00	100,0	100,0	100,0	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
4	Số trường đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt						
5	Tỷ lệ trường đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
6	Tổng số trường học	Trường	15	15	15 (sau sắp xếp còn 4 trường)	15 (sau sắp xếp còn 4 trường)	15 (sau sắp xếp còn 4 trường)	Đạt	4,0						
	Trong đó:														
	+ Mầm non	Trường	6	6	6 (sau sắp xếp còn 2 trường)	2,0	2,0	Đạt	2,0						
	+ Tiểu học	Trường	4	4	4 (sau sắp xếp còn 1 trường)	1,0	1,0	Đạt	1,0						
	+ Trường trung học cơ sở	Trường	5	5	5 (bao gồm 3 trường THCS, 2 trường TH&THCS; sau sắp xếp còn 1 trường)	1,0	1,0	Đạt	1,0						
	+ Tiểu học	Trường													
	+ TTGDTX-KTTHN	Trường													
7	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	9	9	5,0		0,0	không đạt (do sắp xếp các trường học)	1						
	Trong đó:														
	+ Trường mầm non	Trường	5	5	1,0		0,0	không đạt (do sắp xếp các trường học)	1						
	+ Trường tiểu học	Trường	3	3	2,0		0,0	không đạt (do sắp xếp các trường học)	0.						
	+ Trường trung học cơ sở	Trường	2	2	2,0		0,0	không đạt (do sắp xếp các trường học)	0.						
	+ Trường trung học phổ thông	Trường													
8	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	186	186	186,0	186,0	186,0	đạt	201	100	100	100,0	100,0	108,06	
9	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người			558,0	475,0	558,0	Đạt	600				100,0	107,53	
D	NHÓM CHỦ TIÊU CỤ THỂ VỀ MÔI TRƯỜNG														
1	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%													
2	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0	100	100	100,0	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%													

Biểu mẫu 2: Báo cáo tình hình thực hiện một số nhiệm vụ giao tại Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 20/7/2026 của UBND tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã)

TT	Chỉ tiêu	Sở, ngành hướng dẫn, đôn đốc	Kế hoạch thực hiện kịch bản tăng trưởng của xã, phường	Đơn vị tính	Mục tiêu từng tháng (mức tối thiểu)				Dự kiến khả năng hoàn thành mục tiêu cả năm
					6 tháng cuối năm (tối thiểu)	T7	T8	T9	
1	Sản lượng lương thực	Sở Nông nghiệp và Môi trường	214/KH- UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Hoàng Sơn	Tấn	6.093			6.094	14000,8
2	Diện tích tích tụ, tập trung đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	214/KH- UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Hoàng Sơn	Ha	6,2	5	5,5		19,3
3	Diện tích mặt bằng bàn giao cho các dự án	Sở Nông nghiệp và Môi trường	214/KH- UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Hoàng Sơn	Ha	8,55		1,3	0,8	17,15
4	Số lao động cung ứng cho doanh nghiệp	Sở Nội vụ	214/KH- UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Hoàng Sơn	Người	248	50	74	41	558
5	Số doanh nghiệp thành lập mới	Sở Tài chính	214/KH- UBND ngày 30/7/2026 của UBND xã Hoàng Sơn	Doanh nghiệp	3	1	1	1	17

Đánh giá	Ghi chú
Vượt	
Vượt	
Đạt	
Đạt	
Vượt	

Biểu mẫu 3: Tổng hợp các nhiệm vụ hoàn thành trong Quý IV/2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã)

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Phân công lãnh đạo UBND xã chỉ đạo	Đơn vị phối hợp	Thời hạn hoàn thành
I	Phòng Kinh tế chủ trì			
1	Triển khai công tác sản xuất vụ Đông Xuân năm 2025-2026, chủ động ứng phó với điều kiện bất thuận của thời tiết. - Tăng cường giám sát, thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định, phòng cháy, chữa cháy rừng	Phó chủ tịch Lê Trọng Hòa	Các phòng, ban, ngành; các thôn	Tháng 10,11,12
2	Tập trung chỉ đạo, giải quyết vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ GPMB các dự án đầu tư có sử dụng đất năm 2026 và Chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Chủ tịch, các phòng chủ tịch	Các phòng, ban, ngành; các thôn	Tháng 12/2026
3	Báo cáo kết quả thực hiện kịch bản tăng trưởng và các chỉ tiêu được giao	Các phó chủ tịch phụ trách	Các phòng ngành có liên quan	15 hàng tháng
4	Hoàn thiện báo cáo cáo, Nghị quyết HĐND xã trình kỳ họp HĐND xã cuối năm	Phó chủ tịch Lê Trọng Hòa	Các phòng ngành có liên quan	Tháng 12
5	Tham mưu triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và Kế hoạch thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế 6 tháng cuối năm 2026 của xã, phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được UBND tỉnh, HĐND, UBND xã giao	Chủ tịch UBND xã	Các phòng ngành có liên quan	Thường xuyên

6	Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng các công trình, dự án theo kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công đạt 100% kế hoạch vốn được giao, thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư, quản lý chất lượng xây dựng các công trình, công tác quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định	Chủ tịch UBND xã; các phó chủ tịch	Các phòng ban, các đơn vị có liên quan	Tháng 10, 11, 12
7	Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, chủ động dự báo, cảnh báo thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất; sẵn sàng lực lượng, vật tư, phương tiện để chủ động triển khai các phương án bảo vệ đề điều xung yếu theo phương châm “4 tại chỗ”; duy trì tốt công tác trực ban phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn 24/24h, kịp thời ứng phó khi có thiên tai, bão lũ xảy ra	Phó chủ tịch UBND xã Lê Trọng Hòa	Các phòng ngành, các thôn	Thường xuyên, nhất là mùa mưa bão
8	Tập trung quản lý thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch được phê duyệt; tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên. Hướng dẫn kịp thời các thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho Nhân dân	Chủ tịch UBND, phó chủ tịch phụ trách	Các phòng đơn vị , các thôn	Thường xuyên
II	Phòng Văn hóa -Xã hội chủ trì			
1	Đẩy mạnh thực hiện công tác tuyên truyền ngày lễ lớn của quê hương, đất nước trong quý IV	Phó chủ tịch Lê Hùng Tuyên	Trung tâm cung ứng dịch vụ công, các thôn	Thường xuyên
2	Tổ chức các hoạt động tết trung thu cho trẻ em trên địa bàn xã	Phó Chủ tịch Lê Hùng Tuyên	Phòng Kinh tế, các trường, các thôn	Tháng 10
3	Tổ chức xét duyệt mức độ khuyết tật (nếu có)	Phó chủ tịch Lê Hùng Tuyên	Các phòng ngành, trạm y tế, các thôn	Thường xuyên
4	Ban hành Kế hoạch Đánh giá, bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa” trên địa bàn xã năm 2026	Phó chủ tịch Lê Hùng Tuyên	Các thôn	Tháng 10

5	Tiến hành bầu cử trưởng thôn nhiệm kỳ	Chủ tịch UBND xã	Các phòng, ngành có liên quan	Tháng 10
6	Hướng dẫn các thôn tiến hành rà soát hương ước, quy ước sau khi sáp nhập và tổ chức thực hiện hương ước	Phó chủ tịch Lê Hùng Tuyên	Văn phòng HĐND-UBND; các thôn	Tháng 11+12
7	Tổ chức chấm điểm công tác cải cách hành chính năm 2026	Phó chủ tịch Lê Hùng Tuyên	Các phòng, ngành có liên quan	Tháng 11+12
8	Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổng kết công tác năm 2026, tổ chức bình xét, đánh giá chất lượng cán bộ, công chức; đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị; thực hiện công tác thi đua khen thưởng 2026 theo quy định	Chủ tịch UBND xã; các phó chủ tịch	Các phòng ngành, đơn vị trực thuộc UBND xã	Tháng 11
9	Triển khai công tác nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn đợt II/2026	Chủ tịch UBND	Các phòng ngành, các đơn vị	Tháng 12
10	Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác năm 2025, xây dựng kế hoạch công tác năm 2026; phát động phong trào thi đua năm 2026.	Chủ tịch UBND	Các phòng, ngành, đơn vị có liên quan	Tháng 13
III	Văn phòng HĐND-UBND chủ trì			
1	Duy trì lịch tiếp công dân định kỳ hàng tháng của lãnh đạo UBND xã theo quy định của Luật Tiếp công dân. Phối hợp với bộ phận chuyên môn theo dõi, đơn đốc giải quyết các đơn thư, kiến nghị, phản ánh của người dân đúng thẩm quyền, đúng thời hạn. Tăng cường nắm tình hình ở cơ sở để kịp thời phát hiện, giải quyết dứt điểm ngay từ cơ sở, không để phát sinh điểm nóng, khiếu kiện vượt cấp	Chủ tịch UBND	Các phòng, ngành có liên quan và các thôn	Thường xuyên

2	Xây dựng và triển khai kế hoạch ngày pháp luật Việt Nam năm 2026	Phó chủ tịch Lê Trọng Hòa	Các phòng ngành có liên quan, các thôn	Tháng 10
3	Chuẩn bị tài liệu trình Kỳ họp cuối năm 2026 của HĐND xã	Đồng chí Lê Trọng Trường Chủ tịch UBND xã	Các phòng, ngành có liên quan	Tháng 12
IV	Công an -BCHQS xã			
1	Chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng xử lý các tình huống sự cố thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.	Phó chủ tịch Lê Trọng Hòa	Các phòng kinh tế	Thường xuyên
2	Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ trên địa bàn; chủ động nắm tình hình, giải quyết dứt điểm ngay từ cơ sở các khiếu nại, tố cáo, không để phát sinh điểm nóng, vụ việc phức tạp, kéo dài.	Chủ tịch Lê Trọng Trường, phó chủ tịch phụ trách	Các phòng ngành có liên quan, các thôn	Thường xuyên
3	Thực hiện quy trình các bước tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2026	Chủ tịch UBND	Các phòng ngành có liên quan, các thôn	Tháng 10+11
4	Công nhận cơ quan, cơ sở giáo dục, khu dân cư đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" năm 2026	Chủ tịch UBND	Các cơ quan; các thôn	Tháng 12
5	Tổng kết công tác an ninh quốc phòng	Chủ tịch UBND	Các phòng, ngành có liên quan	Tháng 12
V	Trung tâm phục vụ hành chính công chủ trì			
1	Chỉ đạo thực hiện tiếp nhận hồ sơ, quy trình xử lý, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân tại TT Hành chính công đảm bảo kịp thời, đúng quy định và số hóa hồ sơ.	Các phó chủ tịch phụ trách	Các phòng ngành	Thường xuyên

2	Tổ chức triển khai và thực hiện mô hình Dịch vụ công lưu động	Các phó chủ tịch phụ trách	Các phòng Kinh tế; VHXH; Văn phòng HĐND-UBND; Trung tâm cung ứng DVC; các thôn	Thường xuyên vào thứ 7 hàng tuần đến hết tháng 12
---	---	----------------------------	--	---

Dự kiến sản phẩm, kết quả thực hiện
vụ Đông sản xuất đúng khung thời vụ; không để xảy ra dịch bệnh, cháy rừng
Hoàn thành Kế hoạch GPMB và Chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai
Báo cáo kết quả thực hiện
Báo cáo, Nghị quyết được ban hành và triển khai thực hiện
Hoàn thành các mục tiêu đề ra

Hoàn thành các mục tiêu đề ra
Hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra
thực hiện tốt công tác quản lý đất đai; giải quyết TTHC cho nhân dân đúng thời gian quy định
Nâng cao nhận thức của nhân dân
Kế hoạch
Giấy xác nhận
Kế hoạch, quyết định

Các văn bản tổ chức thực hiện
Các thôn thực hiện theo hương ước
Báo cáo kết quả cải cách hành chính của xã năm 2026
Báo cáo, Quyết định
Quyết định
Văn bản triển khai thực hiện
Thông báo

Kế hoạch và báo cáo
Báo cáo, tờ trình
Hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản khi có thiên tai xảy ra
An ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững; không phát sinh điểm nóng, khiếu nại, tố cáo đông người
Tuyển chọn công dân chủ điều kiện lên đường nhập ngũ hoàn thành chỉ tiêu giao
Quyết định
Báo báo, kế hoạch tổng kết
Kết quả giải quyết tthc cho công dân đúng thời gian quy định

Giải quyết TTHC cho công
dân tại nhà văn hóa các
thôn